

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HÓA CHẤT XÂY DỰNG HOÀNG KIM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
HÓA CHẤT XÂY DỰNG HOÀNG KIM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG KIM CHEMICAL
CONSTRUCTION TRADING AND MANUFACTURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOANG KIM CHEMICAL CTM CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109320784

3. Ngày thành lập: 24/08/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 2 ngách 76/1 Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934581108

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
2.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
3.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
4.	Sản xuất chè	1076
5.	Sản xuất cà phê	1077
6.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
7.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
8.	Sản xuất sợi	1311
9.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
10.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
11.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
12.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
13.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
14.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
15.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
16.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
17.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
18.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
19.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
20.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
21.	Sản xuất giày, dép	1520

22.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
23.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
24.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
25.	In ấn	1811
26.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
27.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
28.	Sản xuất than cốc	1910
29.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
30.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
31.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
32.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
33.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
34.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
35.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
36.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
37.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
38.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
39.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
40.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
41.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
42.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
43.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
44.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
45.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
46.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399(Chính)
47.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
48.	Đúc sắt, thép	2431
49.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
50.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
51.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Không bao gồm Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
52.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
53.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

54.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
55.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
56.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
57.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
58.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
59.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
60.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
61.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
62.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
63.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
64.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
65.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
66.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
67.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
68.	Sản xuất máy luyện kim	2823
69.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
70.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
71.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
72.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế tạo các loại máy móc, thiết bị xử lý nước;	3290
73.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
74.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
75.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
76.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
77.	Phá dỡ	4311
78.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
79.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
80.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
81.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
82.	Xây dựng nhà để ở	4101
83.	Xây dựng nhà không để ở	4102
84.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
85.	Xây dựng công trình điện	4221
86.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
87.	Xây dựng công trình công ích khác	4229

88.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
89.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
90.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
91.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, Môi giới mua bán hàng hóa	4610
92.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: + Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác + Buôn bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
93.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
94.	Bán buôn thực phẩm	4632
95.	Bán buôn đồ uống	4633
96.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
97.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
98.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
99.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
100.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
101.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
102.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
103.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
104.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
105.	Bán buôn tổng hợp	4690
106.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
107.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4719
108.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
109.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
110.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
111.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
112.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
113.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
114.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

115.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
116.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
117.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
118.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
119.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ kinh doanh vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
120.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4791
121.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4799
122.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
123.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
124.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
125.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
126.	Cơ sở lưu trú khác	5590
127.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
128.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
129.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
130.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
131.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế thời trang	7410
132.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
133.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
134.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
135.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
136.	Cho thuê xe có động cơ	7710
137.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu	7730
138.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	LƯƠNG NGỌC CHI	Nhà số 2 ngách 76/1 Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.000.000.000	60,000	011793670	
2	HOÀNG THỊ OANH	Số 2B – B2 TT Khương Thượng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	030182000254	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LƯƠNG NGỌC CHI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/11/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 011793670

Ngày cấp: 04/01/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà số 2 ngách 76/1 Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà số 2 ngách 76/1 Phố Hoa Lâm, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội